TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 296/2026/HS-PT
Ngày 28-4-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Tấn
Các Thẩm phán: 1/ Bà Trần Thị Thúy Hồng
2/ Ông Trần Văn Mười

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Yến Xuân, Thư ký Tòa Phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: Ông Lê Tấn Cường, Kiểm sát viên cao cấp Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm VKSNDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 28/4/2026 tại trụ sở Tòa án phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm. Do có kháng cáo của bị cáo Huỳnh Ngọc T, đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số 86/2025/HS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Bị cáo kháng cáo: **Huỳnh Ngọc T**; Giới tính: nam; Sinh năm: 1976 tại: Lâm Đồng; Nơi thường trú: Tổ D, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (Nay là Tổ D, xã B, tỉnh Lâm Đồng); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 00/12; Nghề Nghiệp: Kinh doanh; Con ông: Huỳnh Văn M; sinh năm 1946; Con bà: Huỳnh Thị Kim H; sinh năm 1953. Cả hai già yếu đều trú tại phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (N là Phường A B, tỉnh Lâm Đồng); A, chị em ruột có 06 người; lớn sinh năm 1968, nhỏ sinh năm 1986. Vợ: Phan Thị Bích H1, sinh năm: 1976; trú tại Tổ D thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (Nay là Tổ D, xã B, tỉnh Lâm Đồng); Con: Huỳnh Ngọc T1, sinh năm: 1999, Huỳnh Nhật A, sinh năm: 2006. Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 16/9/2019 bị Công an L2, Bảo L xử phạt hành chính 2.000.000đ về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác; Bị cáo bị bắt từ ngày 01/10/2024, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an tỉnh L (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Trịnh Duy T2, Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (Có mặt).

Người bị hại kháng cáo: Ông Đinh Thiên T3, sinh năm 1949. Địa chỉ: Số A C, phường N, Quận A (Nay là Số A C, phường C), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt); Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Phạm Thanh T4, sinh năm 1997. Địa chỉ: A T, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng (Có mặt).

Người bị hại không có kháng cáo: Ông Vũ Văn H2, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện P (N là Thôn Q, xã H), Thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phan Thị Bích H1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Tổ D thị trấn L, huyện B (nay là Thôn D, xã B), tỉnh Lâm Đồng.

2/ Ông Vũ Mạnh T5, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ A, Phường A B, tỉnh Lâm Đồng.

3/ Ông Hoàng Văn T6, sinh năm 1972. Địa chỉ: B tổ A, khu A, phường L, thành phố B (Nay là B tổ A, khu A, phường L), tỉnh Đồng Nai.

4/ Ông Huỳnh Huyền V, sinh năm 1954. Địa chỉ: 2 đường F, khu phố B, phường H, thành phố T (N là 2 đường F, khu phố B, phường H), Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Ông Phạm Ngọc Đ, sinh năm 1964. Địa chỉ: 6 tổ E, Khu phố G, phường T, Quận A (Nay là 61/6 tổ E, Khu phố G, phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Ông Lê Thái H3, sinh năm 1958. Địa chỉ: 5 N, Phường A, G (Nay là 5 N, phường A), Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Bà Lâm Thị Ngọc H4, sinh năm 1984. Địa chỉ: B Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (Nay là 262 Ấp C, xã L, tỉnh Cà Mau).

8/ Ông Nguyễn Xuân T7. Địa chỉ: B N, phường C, Quận A (Nay là B N phường C), Thành phố Hồ Chí Minh.

9/ Ông Vũ Kim S, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số D C, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

10/ Ông Vũ Kim T8, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số D C, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người làm chứng:

1/ Bà Lưu Thị N, sinh năm 1971. Địa chỉ: D Lô H khu đô thị V, phường V, quận L, TP Hải Phòng.

2/ Ông Trần Nhựt M1, bà Phạm Kim P. Địa chỉ: Tổ A Khóm B, phường C, thị xã T (nay là Tổ A Khóm B, phường C), tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ nhất:

Năm 2018, Huỳnh Ngọc T quen biết Đinh Thiên T3 và ông Huỳnh Huyền V (*ông T3 là Giáo hội T9 và là người đại diện của Hội thánh Liên Hữu Cơ Đốc Việt Nam, ông Vũ Giáo H5 phó - Tổng trưởng nhiệm của Hội T11*) có quyền SDĐ số X 602595, số T 777803. Nên Huỳnh Ngọc T tìm gặp ông T3 để hỏi mua diện tích đất trên, ngày 14/10/2018, T và ông T3 viết giấy "Thỏa thuận mua bán quyền sử dụng đất, với giá 16.790.167.000đ. (Mười sáu tỷ bảy trăm chín mươi triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng). Tuy nhiên, sau đó T đổi ý không mua.

Đến đầu năm 2019, Huỳnh Ngọc T gặp ông T3 và đưa ra các thông tin diện tích đất trên, Trung chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp, và sẽ giới thiệu khách mua với giá cao. Tin tưởng T, ông T3 đồng ý với T tổng chi phí là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Ngày 05/03/2019, ông Phạm Ngọc Đ (Mục sư - Nguyên Tổng thủ quỹ của Hội T10) đã chuyển cho T số tiền 50.000.000đ để thực hiện đo đạc hiện trạng đất, cập nhật bản đồ đất nông nghiệp. Sau khi nhận được tiền, T đã nhờ vợ (T đọc cho vợ là bà Phan Thị Bích H1) viết giấy "Giấy Biên nhận tiền" ngày 02/04/2019 nội dung T nhận đo đạc, cập nhật bản đồ đất nông nghiệp và cam kết hoàn thành trong vòng 15 ngày, T ký tên xác nhận và giao cho ông Tứ G, đồng thời ông Đ chuyển thêm số tiền 230.000.000đ cho T vào ngày 03/04/2019 để trả chi phí đo đạc hiện trạng, cập nhật bản đồ đất nông nghiệp.

Đến ngày 26/04/2019, T đề nghị ông Tứ khoán toàn bộ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho T với giá 30.000.000đ/01ha (bao gồm cả việc đóng thuế và chi trả các chi phí phát sinh) ông T3 đồng ý. Vì vậy, ngày 03/05/2019, T tiếp tục nhờ vợ (T đọc cho vợ viết) viết giấy "Hợp đồng dịch vụ chuyển đổi đất" ghi nhận việc T nhận trọn gói việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho ông T3 và ông V với giá 30.000.000đ/ha, hai bên đều ký xác nhận. Đồng thời, ông T3 chuyển tiền cho T nhiều lần với tổng số tiền là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) để T thực hiện việc đóng thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, lấy sổ. Sau khi nhận của ông T3 tổng số tiền 680.000.000đ, (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) T đưa ra nhiều lý do khó khăn nên chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đồng thời T nói với ông T3 về việc giá đất tại khu vực xã Đ - Tp B đang tăng cao, sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất T sẽ giới thiệu khách mua lại với giá khoảng 200 tỷ đồng (Hai trăm tỷ đồng), Huỳnh Ngọc T yêu cầu ông Đinh Thiên T3, trả chi phí thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất là 14,75 tỷ (Mười bốn tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu đồng), ông T3 đồng ý.

Ngày 30/06/2020, T dẫn ông Hoàng Văn T6, là Giám đốc Công ty TNHH Đ1, đến gặp ông T3 và ông Huỳnh Huyền V để ký "Hợp đồng công việc" việc Trung chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho ông T3 và ông V, và T thông báo ngày 19/06/2020, đã nhận được thông báo của Văn phòng Đ2 về việc đóng thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ông T3 và ông V cam kết tạm ứng trước cho ông T số tiền 4.075.000.000đ (Bốn tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu đồng), số tiền còn lại sẽ sẽ thanh toán sau khi bán được diện tích đất nêu trên, ông T3 ông Vũ C số tiền 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng) vào ngày 22/07/2020 để T thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Ngày 18/12/2020, T đến gặp ông T3 và cam kết đến ngày 25/12/2020 T sẽ thực hiện xong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sẽ bàn giao 02 giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T3, T đề nghị ông T3 cho ứng thêm số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), hai bên viết giấy cam kết "Giấy cam kết" ngày 18/12/2020 ghi nhận: ông T3, ông V chuyển cho T số tiền 2.000.000.000đồng (Hai tỷ đồng) vào ngày 22/12/2020. Nhưng đến ngày 25/12/2020 Huỳnh Ngọc T không thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cũng không giao lại 02 giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đinh Thiên T3, T đưa ra nhiều lý do như cần thêm tiền để giải phóng mặt bằng, cần phải hợp thửa nên chưa thực hiện được việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Theo đề nghị của T, ngày 01/03/2021, vợ chồng ông Huỳnh Huyền V đã chuyển nhượng QSDĐ số hiệu T777803 ông T3 đứng tên để thuận tiện việc nhập thửa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Ngày 29/05/2021, T và ông T3 viết giấy "Giấy xác nhận chuyển nhượng lô đất thuộc tiểu khu D" Trung QSDĐ số T777803 với giá 90 tỷ (Chín mươi tỷ đồng) sau khi đã được chuyển đổi mục đích sang đất nông nghiệp. Đến ngày 01/04/2022, ông T3 tiếp tục giao thêm cho T số tiền mặt 500.000.000đ (Năm Trăm triệu đồng). Ông T3 hỏi việc chuyển đổi thì T lấy nhiều lý do, hứa hẹn. Để tạo lòng tin, T cam kết sẽ mua lại diện tích QSDĐ số hiệu X 602595 với giá 60 tỷ (Sáu mươi tỷ đồng), đồng thời lập "Giấy cam kết" ngày 29/06/2022 giao cho ông Tứ G.

Ngày 26/08/2022, T đề nghị nhận cấp mới giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp đối với diện tích 4.943 m^2 đất lâm nghiệp giáp ranh với diện tích đất lâm nghiệp theo giấy chứng nhận QSDĐ số X 602595 cho ông T3 với chi phí là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) ông T3 đồng ý, viết "Giấy Biên Nhận" ngày 26/08/2022, ông T3 đã chỉ đạo ông Đ chuyển số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) cho T vào ngày 29/08/2022.

Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền, không thực hiện việc cấp sổ đất nông nghiệp cho ông T3. Tiếp đó, T đề nghị ông T3 cho ứng thêm 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) vào ngày 02/03/2023, nhờ mục sư Lê Thái H3, chuyển số tiền

100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), ngày 22/03/2023, nhờ mục sư Lâm Thị Ngọc H4, chuyển số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) vào ngày 13/04/2023 trực tiếp chuyển số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) vào ngày 01/06/2023 cho T để T thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tuy nhiên, sau khi nhận thêm tiền, T không thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cũng không giao trả lại giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T3.

Đến tháng 09/2023, sau nhiều lần yêu cầu T trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng T không trả, ông T3 đã ủy quyền cho bà Lâm Thị Ngọc H4 làm việc yêu cầu T trả lại 02 giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên. Theo yêu cầu của T, bà H4 chuyển cho T số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) để giải quyết việc trả lại 02 giấy chứng nhận QSDĐ, nhưng T không trả lại giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T3 mà yêu cầu ông T3 phải bồi thường thiệt hại, vì tự ý hủy bỏ hợp đồng. Sau khi nhận tiền của ông T3, Huỳnh Ngọc T có thay mặt ông Đinh Thiên T3 và Huỳnh Huyền V nộp hồ sơ đo đạc hiện trạng đất, nộp hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hỗ trợ việc liên hệ UBND xã Đ làm hồ sơ đăng ký cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, T không thực hiện bất kỳ hoạt động nào khác để xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp mới sổ đất nông nghiệp cho ông T3. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2 xác định toàn bộ diện tích đất theo các giấy chứng nhận QSDĐ số hiệu X 602595 và T 777803 cùng phần diện tích đất T nhận cấp mới sổ đất nông nghiệp cho ông T3 là đất lâm nghiệp, không có căn cứ để chuyển đổi thành đất nông nghiệp, cũng không có căn cứ để được cấp mới giấy chứng nhận đất nông nghiệp.

Quá trình điều tra Huỳnh Ngọc T khai báo vào khoảng năm 2018, T nói với Vũ Mạnh T5 (Người làm thuê cho T) T đã mua của ông Đinh Thiên T3 02 thửa đất tại xã Đ - Tp B theo các giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên để làm dự án "Du lịch sinh thái" kết hợp trồng rừng, sản xuất nông nghiệp và kinh doanh du lịch. T có giao tiền cho ông T5 để trả công phát dọn, chỉ ranh giới đất cho cán bộ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2 thực hiện việc đo đạc hiện trạng đất, và số tiền 800.000.000đ (T6 trăm triệu đồng) cho ông T5 để tìm người tư vấn lập hồ sơ xin chủ trương đầu tư dự án "Du lịch sinh thái", ông T5 đã liên hệ với ông Hoàng Văn T6 để tìm người giúp tư vấn lập dự án "Du lịch sinh thái" và được ông T6 giới thiệu gặp ông Nguyễn Xuân T7, tiếp đó ông T5 và T được ông T7 giới thiệu gặp ông Vũ Kim S và ông Vũ Kim T8 cán bộ công tác tại UBKT tỉnh ủy L4, để được tư vấn về việc lập dự án "Du lịch sinh thái", ông T5 đã giao số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) cho ông T6 chi phí về việc lập dự án, ông T6 giao lại cho ông T7 để ông T7 trả chi phí cho ông T8 và ông S về việc thuê người tư vấn lập dự án.

Do việc lập dự án chưa thực hiện được nên đến tháng 07/2024, ông T7 đã hoàn trả lại cho T số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) quá trình điều tra xác định ngoài lời khai của Huỳnh Ngọc T việc đã giao tiền cho ông Vũ Mạnh T5 để thực hiện việc lập dự án công viên nghĩa trang và bãi xử lý rác thải cho ông T3 và ông V thì T không cung cấp được giấy tờ, tài liệu gì chứng minh. Và ông Đinh Thiên T3, Huỳnh Huyền V khẳng định giữa ông T3 với T không có giao dịch gì về việc thuê Trung lập dự án công viên nghĩa trang và bãi xử lý rác thải.

Vụ thứ hai:

Năm 2021 bà Lưu Thị N và Trần Nhựt M1, bà Phạm Kim P trú tại, thị xã T, tỉnh An Giang, có thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất Lâm nghiệp theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 200216 tại xã L - Tp B với giá 15.480.000.000đ (Mười lăm tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng) đặt cọc 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng). Bà N rủ ông Vũ Văn H2 mua chung nhưng ông H2 chưa đồng ý vì nhận thấy các thửa đất này là đất lâm nghiệp, giá trị không cao. Do trước đây có quen biết với Huỳnh Ngọc T và được T, giới thiệu có nhiều mối quan hệ với những người làm Tài nguyên môi trường, T là người làm dịch vụ giấy tờ đất, có thể chuyển đổi đất lâm nghiệp thành đất nông nghiệp. Ông H2 có trao đổi và cung cấp hình ảnh chụp giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên cho T kiểm tra thì T cho biết có thể chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất nông nghiệp công nghệ cao, sau khi chuyển đổi T sẽ bán lại với giá từ 04 – 05 tỷ đồng/01ha, ông H2 nhận lời bà N để mua thửa đất của vợ chồng ông M1, bà P.

Sau đó, ông H2 cùng bà N gặp trực tiếp Huỳnh Ngọc T để chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Huỳnh Ngọc T khẳng định với ông H2 và bà N, T sẽ chuyển đổi được mục đích sử dụng đất, yêu cầu, ông H2 và bà N dẫn T đến gặp ông M1 để bàn về việc mua đất. Khi gặp ông M1, bà N đề nghị ông M1 thực hiện việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N. Tuy nhiên, khi ông H2 cùng bà N, vợ chồng ông M1, bà P và Trung liên H6 một Văn phòng công chứng tại thành phố B, thì được giải thích cho biết Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 200216 nêu trên là đất Lâm nghiệp được cơ quan nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm nên không đủ điều kiện để chuyển nhượng.

Sau đó T nói với ông H2 muốn chuyển nhượng được thì phải thành lập công ty và chuyển các thửa đất nêu trên vào làm tài sản của công ty, đồng thời phải thực hiện việc đóng tiền thuê đất một lần cho cơ quan Nhà nước, T khuyên ông H2 tiếp tục hợp tác với bà N, đồng thời T đồng ý cùng với ông H2, với bà N tiếp tục mua đất của ông M1. Tin tưởng T, ông H2 đã thỏa thuận với bà N về việc ông H2 chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền mua đất còn thiếu cho ông M1 (là 10 tỷ đồng) và chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất (dự kiến là 08 tỷ đồng), bù lại ông H2 được ½

giá trị toàn bộ diện tích đất mua của ông M1, cùng với đó, ông H2 thỏa thuận hợp tác với T về việc mua bán đất, theo đó T đồng ý cho ông H2 vay 10 tỷ (Mười tỷ) đồng để trả tiền mua đất, ông H2 chịu trách nhiệm trả 08 tỷ đồng tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất, T chịu trách nhiệm chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sau đó tách làm 02 thửa, chuyển nhượng cho ông H2 với bà N mỗi người 01 thửa. Phần quyền lợi của ông T (Tương ứng với số tiền vay 10 tỷ đồng) được tính là 50% quyền lợi đối với phần diện tích đất ông H2 đứng tên sau khi đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Ngày 30/12/2022, ông H2 và bà N lập "Hợp đồng hợp tác" ghi nhận việc ông H2 sẽ chi trả số tiền mua đất còn thiếu cho ông M1 và tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất để hưởng 50% quyền lợi trong toàn bộ diện tích đất mua của ông M1, bà P. Đến ngày 02/01/2023, ông H2 với T viết "Hợp đồng hợp tác" số 3868/2023 ghi nhận ông Hai ứng trước cho T số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) trước tết nguyên đán 2023 để T thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đồng thời ghi nhận T cam kết cho ông H2 vay 10.000.000.000đ (Mười tỷ đồng) để thanh toán tiền mua đất cho ông M1. Sau khi lập hợp đồng ghi nhận, ông H2 đã chuyển đủ cho T số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) vào tài khoản để T thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tuy nhiên, hết thời hạn theo cam kết, ông H2 không thấy Trung thực hiện được việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ông H2 yêu cầu T trả lại tiền nhưng T không trả, ông H2 tìm hiểu thì được biết T lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Đinh Thiên T3, bị Công an tỉnh L xử lý, cũng tương tự như thủ đoạn T đã sử dụng để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của H2. Vì vậy, ông H2 tìm gặp bà Phan Thị Bích H1 (vợ T) đề nghị bà H1 trả lại số tiền T đã chiếm đoạt của ông H2 nhưng bà H1 chỉ trả số tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) Sau đó, Vũ Văn H2 tố cáo hành vi của Huỳnh Ngọc T đến Công an tỉnh L.

Quá trình điều tra, Huỳnh Ngọc T không thừa nhận hành vi gian dối để chiếm đoạt 7.480.000.000đ (Bảy tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng) của ông Đinh Thiên T3 và 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) của ông Vũ Văn H2, cho rằng đây là thỏa thuận dân sự với ông T3 nếu ông T3 muốn hủy hợp đồng thì phải bồi thường cho T hoặc khởi kiện ra tòa. Sau đó Huỳnh Ngọc T lại cho rằng số tiền T nhận từ ông T3, bà H4, ông Đ, ông H3 là tiền ông T3 chuyển để làm giấy tờ đất cho ông T3 tại Tp Hồ Chí Minh, không liên quan đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, các khoản tiền khác là để thực hiện thỏa thuận lập dự án Công viên nghĩa trang và bãi xử lý rác thải cho ông T3 và ông V. Đối với số tiền 500.000.000đ nhận được của ông H2 là tiền ông H2 góp với T để thực hiện thỏa thuận hợp tác mua đất và tài sản trên đất của vợ chồng ông M1, bà P giấy chứng nhận QSDĐ số AD 200216 nêu trên.

Tuy nhiên căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định Huỳnh Ngọc T biết rõ diện tích đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số X 602595 và T 777803 cùng phần diện tích đất T nhận cấp mới sổ đất nông nghiệp cho ông T3 là đất Lâm nghiệp và diện đất GCQSDĐ số AD 200216 của vợ chông ông M1, bà P cũng là đất Lâm nghiệp. Không có căn cứ để chuyển đổi thành đất nông nghiệp, cũng không có căn cứ để được cấp mới giấy chứng nhận đất nông nghiệp. Nhưng T đã đưa ra thông tin không đúng sự thật để chiếm đoạt tài sản của ông Đinh Thiên T3, từ tháng 03/2019 đến tháng 07/2023 với tổng số tiền là 7.480.000.000đ (Bảy tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng) chiếm đoạt 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) của ông Vũ Văn H2.

Ngày 08/5/2025 Cơ quan điều tra công an tỉnh L tiến hành kê biên tài sản của Huỳnh Ngọc T, gồm quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo CN số CC133667 do Sở TNMT tỉnh L cấp ngày 28/4/2016 đứng tên Huỳnh Ngọc T – Phan Thị Bích H1. (*BL: 305,306)*.

Vật chứng thu giữ: "Giấy biên nhận tiền" ngày 02/04/2019; Hợp đồng dịch vụ chuyển đổi đất" ngày 03/05/2019; Hợp đồng công việc" ngày 30/06/2020; "Giấy cam kết" ngày 18/12/2020;; "Giấy Biên Nhận" ngày 26/08/2022; "Giấy cam kết" ngày 29/06/2022; Biên nhận"; Hợp đồng hợp tác" số 3868/2023 ngày 02/01/2023; "Thỏa thuận mua bán quyền sử dụng đất" ngày 14/10/2018 mua bán các thửa đất theo 02 giấy chứng nhận QSDĐ số hiệu X 602595 và T 777803; "Giấy xác nhận chuyển nhượng lô đất thuộc tiêu khu 4 474"; Hồ sơ đo đạc hiện trạng đất, hồ sơ chuyển nhượng đất, trả chi phí đo đạc, đóng thuế chuyển nhượng đất và các tài liệu thể hiện việc ông Huỳnh Huyền V liên hệ UBND xã Đ làm thủ tục xin cấp mới; Hồ sơ ông Đinh Thiên T3 liên hệ UBND xã Đ để làm thủ tục xin cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Được lưu giữ trong hồ sơ vụ án; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max, Số sê - ri: F4PYD2LGWH. Hiện đang tạm giữ tại Cục THADS tỉnh L.

Kết quả giám định:

Kết luận giám định số 1003/KL-KTHS ngày 16/09/2024 của Phòng K Công an tỉnh L xác định chữ ký mang tên Huỳnh Ngọc T trong các tài liệu "Giấy biên nhận tiền", "Hợp đồng dịch vụ chuyển đổi đất", "Hợp đồng công việc" là chữ ký của Huỳnh Ngọc T; Chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Huỳnh Ngọc T" trong các tài liệu "Giấy cam kết" đề ngày 18/12/2020, "Giấy biên nhận" đề ngày 26/8/2022, "Giấy cam kết" đề ngày 29/06/2022 và tài liệu đề "Biên nhận" là chữ ký, chữ viết của Huỳnh Ngọc T.

Kết luận giám định số 167/KL-KTHS ngày 20/03/2025 của Phòng K Công an tỉnh L xác định chữ ký, chữ viết mang họ tên "Huỳnh Ngọc T" trong "hợp đồng hợp tác" nêu trên là chữ ký, chữ viết của Huỳnh Ngọc T.

Kết luận giám định số 422/KL-KTHS ngày 17/06/2025 của Phòng K Công an tỉnh L xác định: Chữ ký, chữ viết mang họ tên "Huỳnh Ngọc T" trong các tài liệu nêu trên là chữ ký, chữ viết của Huỳnh Ngọc T; Chữ ký, chữ viết mang họ tên "Đinh Thiên T3" trong các tài liệu nêu trên là chữ ký, chữ viết của ông Đinh Thiên T3.

Bà Phan Thị Bích H1 (Vợ T) có giúp T viết các giấy tờ (T không biết viết chữ) với ông T3, ông Hoàng Văn T6 đã ký xác nhận vào tài liệu "Hợp đồng công việc" ngày 30/6/2020 thể hiện việc Công ty TNHH Đ1 cùng với T thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Ông T6 ký xác nhận do tin tưởng T đã mua đất của ông T3, sau này T sẽ giao thi công dự án "Du lịch sinh thái" khi được cấp phép, ông T6 không biết hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T3, cũng không hưởng lợi; Bà H1 giúp T viết các giấy tờ nhưng không biết mục đích T sử dụng để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T3. Vì vậy, không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông T6, bà H1 với vai trò là đồng phạm của trong vụ án.

Huỳnh Ngọc T giao tiền cho ông T5 số tiền 800.000.000đ để lập dự án "Du lịch sinh thái"; Quá trình điều tra Huỳnh Ngọc T, xác định tiền do T bỏ ra không liên quan số tiền của ông T3 và cũng không có yêu cầu gì đối với ông T5, ông T6, ông T7, ông S và ông T8, nên không xem xét xử lý.

Đối với, việc Lâm Thị Ngọc H4 giao số tiền 140.000.000đ cho Huỳnh Ngọc T để lấy lại 02 giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đinh Thiên T3; bà H4 xác định là giao dịch dân sự giữa bà H4 với T, không bị ép buộc, hiện nay bà H4 chỉ yêu cầu T trả lại số tiền trên. Vì vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự.

Tại Bản Cáo trạng số 15/CT-VKS ngày 14/8/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, có nội dung:

Truy tố bị cáo Huỳnh Ngọc T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ Luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2025/HS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đã tuyên xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Huỳnh Ngọc T 19 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 01/10/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 các Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T bồi thường cho ông Vũ Văn H2 330.000.000đồng; Bồi thường cho ông Đinh Thiên T3 7.480.000.000đồng; Buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lâm Thị Ngọc H4 140.000.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại cho bị cáo Huỳnh Ngọc T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max, Số sê - ri: F4PYD2LGWH, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án. *(*Tất cả vật chứng có đặc điểm theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC01) - Công an tỉnh L với Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng ngày 19/8/2025).

Giữ nguyên Lệnh kê biên tài sản số 836/LKB-VPCQCSĐT ngày 07/5/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L để đảm bảo cho việc thi hành án.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T phải nộp số tiền 200.000đồng.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo T phải nộp số tiền 115.810.000đồng.

Án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề về quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Huỳnh Ngọc T làm đơn kháng cáo, nêu lý do: Bị cáo không phạm tội, đề nghị xem xét lại hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án đối với bị cáo.

Ngoài ra, người bị hại ông Đinh Thiên T3 cũng làm đơn kháng cáo, đề nghị phúc xử lại tăng án bị cáo mức án tù chung thân.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu xem xét kêu oan, bị cáo cho rằng việc khởi tố bị cáo đối với số tiền 7.480.000.000đồng là không đúng với thực tế. Ông T3 chỉ chuyển cho bị cáo 1.500.000.000đồng để chi phí làm giấy tờ chuyển mục đích sử dụng quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông T3 còn chỉ đạo bị cáo làm việc với Công ty Đ1 do bị cáo cho rằng mục sư nói không ký được hợp đồng vì ông là mục sư nên lấy số tài khoản của bị cáo để chuyển nhưng bị cáo không thực nhận số tiền này mà số tiền này là của ông T3.

Bị cáo cho rằng bị cáo có đưa cho T5 3.000.000.000đồng từ tiền chuyển đổi qua và 1.500.000.000đồng để cho rằng thực hiện việc đo vẽ, đóng thuế và các phí để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phí trông coi để nộp vào các thủ tục ở cơ quan nhà nước, Cơ quan Điều tra không hề cho bị cáo đối chất hoặc xác minh để làm rõ mặc dù bị cáo có yêu cầu nhiều lần. Tài khoản của bị cáo được chuyển 1.500.000.000đồng nội dung ghi là đất Bảo L1 và V gửi 2.750.000.000đồng sau đó yêu cầu rút ra gửi cho T6, T5, T7, S và T8 12.050.000.000đồng. Tổng cộng có 15 biên nhận của Vũ Mạnh T5 bị cáo có trình bày vấn đề này nhưng cơ quan điều tra không cho vào nội dung của vụ việc và không giải quyết vụ việc này. Do đó bị cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại, hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, giải oan cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo thì cho rằng, những lời trình bày của bị cáo là phù hợp và thỏa đáng về số liệu về tiền, cũng như các trình tự thủ tục về đối chất, xác minh thu thập chứng cứ đã không được làm rõ ở cấp sơ thẩm. Ngoài ra, thì luật sư còn cho rằng bà H1 là vợ của bị cáo không biết việc bị cáo dùng các giấy tờ mà bà H1 viết cho bị cáo để đi lừa đảo mà cứ tưởng đó là sự thật. Các hợp đồng làm ăn là đúng đắn. Bà H4 có chuyển tiền cho bị cáo thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng đây là sự tự nguyện vì lúc đó bị cáo bị khởi tố tạm giam nên không thể nào cho rằng bị cáo cưỡng đoạt tài sản của bà H4. Luật sư cũng đề nghị xem xét để hủy bản án sơ thẩm điều tra lại, giải oan cho bị cáo và giải quyết các vấn đề khác liên quan.

Đại diện phía người bị hại ông Đinh Thiên T3 là bà Nguyễn Phạm Thanh T4 cho rằng, bị cáo quanh co chối tội không thể hiện sự ăn năn hối cải. Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm bị cáo không tích cực để khắc phục hậu quả, vì vậy người bị hại đề nghị tăng án đối với bị cáo là án chung thân.

Đại diện Viện kiểm sát cấp phúc thẩm phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, hồ sơ thể hiện Hội thánh là đơn vị trực tiếp đứng ra mua và bỏ tiền ra thông qua ông T3, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định xác định ông T3 là người bị hại là chưa đúng với thực chất tư cách tham gia tố tụng của người bị hại.

Về số liệu, qua đối chất thẩm tra thì chưa đầy đủ, trong đó bà H1 (vợ bị cáo) là người liên đới đồng phạm trong vụ việc này, vì bà là người trực tiếp lập các văn bản cho bị cáo, do bị cáo không biết chữ. Trong việc nhận tiền thì bị cáo T có nhận của bà H4, trong khi đó bị cáo thừa biết rõ là số tiền này là số tiền hợp đồng liên quan đến hợp đồng của người khác, hành vi nêu trên có dấu hiệu của tội cưỡng đoạt tài sản. Do đó, Viện kiểm sát cấp phúc thẩm đề nghị hủy bản án sơ thẩm điều tra giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, nghe bị cáo trình bày, nghe đại diện Viện kiểm sát và luật sư phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục kháng cáo*: Đơn kháng cáo của bị cáo Huỳnh Ngọc T và ông Đinh Thiên T3 đều làm trong hạn luật định, nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

[2] *Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo của các bị cáo:*

[2.1] Theo hồ sơ của vụ án thể hiện bị cáo có chuyển và giao nhận tiền đối với ông T5. Tuy nhiên, hồ sơ không thể hiện có việc điều tra, thu thập xác minh các chứng cứ giữa ông T5 và bị cáo có chuyển nhận tiền với nhau, điều này cấp sơ thẩm đã chưa làm rõ.

[2.2] Tài sản bị chiếm đoạt là của Hội T11, vì số tiền này là tiền của Hội T10 bỏ ra, hay tiền của cá nhân ông T3 bỏ ra, cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ để từ đó xác định đúng tư cách của người bị hại.

[2.3] Số tiền bị cáo chi phí để đo đạc đóng thuế, làm các thủ tục hồ sơ để cấp giấy chứng nhận chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp sơ thẩm chưa xem xét trong khi đây là những các chi phí thực tế mà bị cáo phải bỏ ra.

[2.4] Ngoài ra, bị cáo khai nhận là có một dự án khác lấy tài khoản của bị cáo để làm dự án đó, nhưng thực chất bị cáo không phải là người chủ và không quyết định được số tài khoản nêu trên, từ đó quy kết cho bị cáo là chưa chính xác.

[2.5] Tòa án cấp sơ thẩm, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cấp sơ thẩm đã không thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan nêu trên, do đó việc quy kết bị cáo phạm tội cũng như giải quyết các vấn đề khác liên quan đến tội phạm là chưa mang tính thuyết phục.

[2.6] Cấp phúc thẩm không có điều kiện để thực hiện việc thu thập, điều tra, xác minh các chứng cứ cũng như đối chất một cách toàn diện. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo cũng như chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát cấp phúc thẩm, hủy bản án sơ thẩm để cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên; Áp dụng Điều 355 Bộ luật hình sự.

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên xử:

1/ Huỷ bản án hình sự sơ thẩm số 86/2025/HSST ngày 23/9/2025 của Tòa án dân tỉnh Lâm Đồng. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2/ Về án phí, vật chứng và các vấn đề liên quan khác của vụ án sẽ được giải quyết khi cấp sơ thẩm tỉnh Lâm Đồng thụ lý, giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao.
- Viện Công tố và KSXXPT VKSNDTC tại Tp. HCM.
- VKSND tỉnh Lâm Đồng.
- TAND tỉnh Lâm Đồng.
- Công an tỉnh Lâm Đồng.
- THADS tỉnh Lâm Đồng.
- Những người tham gia tố tụng.
- TTG số 1 CA tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu VP; HS vụ án,
- TK: Vũ Ngọc Yến Xuân.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ HOÀNG TẤN